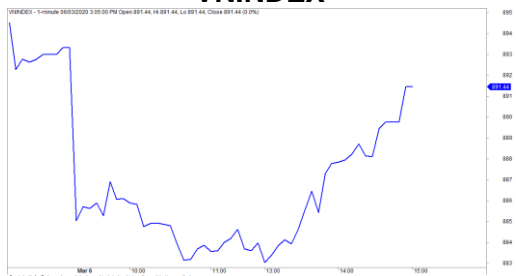


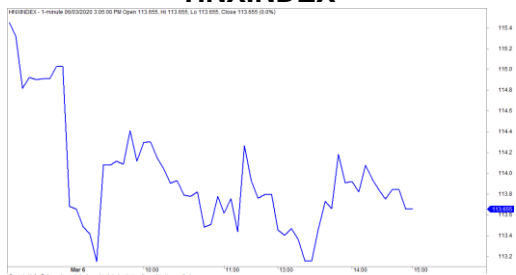
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	891.44	113.66	55.42
% ngày	-0.21%	-1.19%	-0.05%
% tuần	1.05%	3.72%	0.67%
% tháng	-5.02%	7.39%	-0.34%
% năm	-10.36%	4.78%	-1.14%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,499	610	165
TB 1 tuần	3,638	966	298
TB 1 tháng	3,568	619	327
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	468.01	3.00	9.78
Bán	498.46	9.26	2.77
Giá trị ròng	-30.46	-6.26	7.00
Độ rộng TT			
Mã Tăng	146	69	171
Mã Giảm	153	68	103
Không Đổi	91	235	629
Chỉ số chính			
P/E	13.40	9.53	14.89
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,220	213	884
LS Cổ tức	2.76%	5.61%	5.04%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Chỉ số VN-Index giằng co mạnh phiên cuối tuần nhưng thu hẹp đà giảm về cuối phiên khi chỉ còn giảm 0.21% đóng cửa tại 891.44 điểm. Chỉ số HNX-Index giảm 1.19% đóng cửa tại 113.66 điểm trong khi Upcom-Index giảm nhẹ. Giá trị giao dịch khớp lệnh giảm mạnh khi chỉ đạt 3,300 tỷ đồng toàn thị trường.

VCB và MSN là 2 cổ phiếu trụ đáng chú ý nhất. VCB(+1.7%) đóng cửa tại 84,500 đồng/cp trong khi MSN tăng kịch trần đóng cửa tại 54,400 đồng/cp. Ngoài ra, CTD(+4.2%) cũng là cổ phiếu gây chú ý gần đây khi đã tăng 45% kể từ mức đáy 48,000 đồng/cp. Ở chiều ngược lại, SAB(-3.8%), MWG(-2.3%), VPB(-1.3%), CTG(-1.3%) giảm mạnh. Nhóm Du lịch-Giải trí(VJC,HVN) suy yếu trở lại sau phiên hồi phục liền trước. Ngược lại, Nhóm Bất động sản Mid-Cap và Small-Cap tăng giá khá mạnh như DXG(+6.6%), LDG(+7%), QCG(+7%), CLG(+6.6%), HQC(+6.5%)...

Trên sàn HNX, SHB(-3.9%) ghi nhận phiên điều chỉnh đầu tiên sau thời gian tang nóng nhưng thanh khoản không nhiều khi chỉ đạt hơn 22,2 triệu cp.

Khối ngoại giảm cường độ bán ròng với giá trị chỉ còn 29.7 tỷ đồng toàn thị trường. VIC(23.5 tỷ), CII(20.3 tỷ) là các mã dẫn đầu danh sách bán ròng. Ở chiều ngược lại, MSN(24.9 tỷ), VCB(20.3 tỷ) là những mã được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index sẽ tiếp tục giằng co trong vùng giá 890 – 900 điểm trong phiên giao dịch đầu tuần. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy cho nên thị trường vẫn có thể sẽ tiếp tục giằng co và dòng tiền vẫn sẽ còn phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng cho thấy cơ hội giải ngân mới tiếp tục gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index với mức kháng cự ở mức 906.55 điểm và mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index với mức hỗ trợ ở mức 110.13 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư vẫn nên đứng ngoài thị trường hoặc có thể tìm kiếm cơ hội giải ngân ở từng cổ phiếu với tỷ trọng thấp dưới 40%.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 38% cổ phiếu/62% tiền.

Tỷ trọng khuyến nghị trung hạn: 32% cổ phiếu/68% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	GIẢM	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.35	GIẢM	TĂNG		13.18			12.35	11.21	0.00%	
ACB	25.30	GIẢM	TĂNG		26.21			24.00	23.02	5.42%	
ACV	61.20	TĂNG	GIẢM	57.00	55.18	7.37%			65.25		
ANV	17.95	GIẢM	GIẢM		18.47				20.46		
ASM	5.94	TĂNG	GIẢM	5.80	5.49	2.41%			6.48		
BFC	12.25	TĂNG	TĂNG	11.20	11.52	9.38%		12.25	12.24	0.00%	MUA
BID	46.85	GIẢM	GIẢM		49.10				53.53		
BMP	41.95	GIẢM	GIẢM		43.15				45.49		
BSR	8.10	TĂNG	GIẢM	7.90	7.56	2.53%			8.84		
BVH	55.10	GIẢM	GIẢM		58.51				63.61		
BWE	20.70	GIẢM	GIẢM		21.82				22.61		
CEO	8.30	GIẢM	GIẢM		8.65				9.26		
CII	21.60	GIẢM	GIẢM		22.79				24.94		
CMG	30.80	GIẢM	GIẢM		32.55				34.69		
CMX	13.60	TĂNG	TĂNG	13.60	13.35	0.00%	MUA	13.50	9.24	0.74%	
CSM	15.05	TĂNG	TĂNG	14.70	14.32	2.38%		12.25	13.40	22.86%	
CTD	70.00	TĂNG	TĂNG	68.40	63.64	2.34%		64.20	56.00	9.03%	
CTG	25.80	GIẢM	TĂNG		26.93			23.55	24.15	9.55%	
CTR	45.00	TĂNG	TĂNG	48.20	44.29	-6.64%		49.70	40.69	-9.46%	
CVT	19.05	GIẢM	GIẢM		19.78				21.59		
DCM	6.11	TĂNG	TĂNG	5.93	6.00	3.04%		6.18	5.63	-1.13%	
DGC	24.40	GIẢM	GIẢM		25.11				26.66		
DGW	27.35	TĂNG	TĂNG	27.35	26.96	0.00%	MUA	25.20	24.11	8.53%	
DHA	31.85	TĂNG	GIẢM	31.85	30.41	0.00%			32.52		
DHC	40.05	TĂNG	TĂNG	38.50	36.91	4.03%		37.70	36.02	6.23%	
DHG	95.00	GIẢM	TĂNG		97.71			99.50	88.63	-4.52%	
DIG	13.50	TĂNG	TĂNG	13.60	12.54	-0.74%		12.55	11.62	7.57%	
DPG	29.90	GIẢM	GIẢM		30.23				32.83		
DPM	12.45	TĂNG	GIẢM	12.75	12.06	-2.35%			12.75		
DPR	37.60	GIẢM	TĂNG		39.85			41.30	36.21	-8.96%	
DQC	14.00	GIẢM	GIẢM		14.53				15.72		
DRC	22.40	GIẢM	GIẢM		23.44				25.67		
DXG	13.70	TĂNG	GIẢM	12.95	12.01	5.79%			13.70		
EIB	17.20	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	-3.37%		18.40	16.46	-6.52%	
FCN	9.50	GIẢM	GIẢM		9.75				10.51		

We Create Fortune

FMC	23.30	GIẢM	GIẢM		23.93				26.06		
FPT	54.00	TĂNG	GIẢM	56.00	53.48	-3.57%			56.69		
GAS	77.50	GIẢM	GIẢM		81.02				90.12		
GEX	17.50	GIẢM	GIẢM		18.51				19.98		
GIL	19.35	GIẢM	TĂNG		20.23			18.90	17.41	2.38%	
GMD	19.05	GIẢM	GIẢM		19.95				21.10		
GTN	16.70	GIẢM	GIẢM		17.83				19.23		
GVR	12.50	TĂNG	GIẢM	11.80	11.87	5.93%			12.77		
HAG	3.49	TĂNG	GIẢM	3.52	3.28	-0.85%			3.78		
HAX	12.70	TĂNG	GIẢM	12.70	12.60	0.00%	MUA		15.20		
HBC	10.65	GIẢM	GIẢM		10.93				12.07		
HCM	18.15	GIẢM	GIẢM		18.60				20.42		
HDB	28.00	GIẢM	TĂNG		29.00			29.95	25.76	-6.51%	
HDC	20.10	GIẢM	GIẢM		21.15				23.28		
HDG	26.55	GIẢM	GIẢM		28.03				29.65		
HNG	13.40	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	22.40	GIẢM	GIẢM		23.48				25.33		
HSG	7.60	GIẢM	TĂNG		8.11			7.75	7.52	-1.94%	
HT1	13.95	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-17.46%	
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.19				2.43		
HVN	24.95	TĂNG	GIẢM	24.25	23.07	2.89%			28.55		
KBC	14.70	GIẢM	GIẢM		15.08				15.94		
KDH	24.50	GIẢM	GIẢM		25.00				26.24		
KSB	20.30	TĂNG	TĂNG	19.65	18.98	3.31%		19.65	15.18	3.31%	
LCG	6.75	TĂNG	GIẢM	6.75	6.66	0.00%	MUA		7.50		
LDG	6.90	TĂNG	GIẢM	6.66	5.97	3.60%			7.48		
LHG	14.55	GIẢM	GIẢM		14.87				16.11		
LPB	8.50	TĂNG	TĂNG	7.90	8.44	7.59%		7.40	6.18	14.86%	
MBB	20.65	GIẢM	GIẢM		21.52				22.55		
MPC	21.70	TĂNG	TĂNG	22.00	20.80	-1.36%		24.10	17.55	-9.96%	
MSN	54.40	TĂNG	GIẢM	54.40	51.45	0.00%	MUA		56.41		
MSR	14.70	TĂNG	GIẢM	15.00	13.81	-2.00%			16.05		
MWG	103.10	GIẢM	GIẢM		109.78				117.69		
NDN	15.80	TĂNG	GIẢM	15.40	14.89	2.60%			16.36		
NKG	8.10	GIẢM	GIẢM		8.80				9.51		
NLG	26.20	TĂNG	GIẢM	26.25	24.69	-0.19%			27.39		
NT2	19.90	GIẢM	TĂNG		20.29			20.55	18.73	-3.16%	
NTL	20.25	GIẢM	GIẢM		21.54				22.81		
NVL	54.00	GIẢM	GIẢM		55.39				57.76		



We Create Fortune

OIL	7.10	GIẢM	GIẢM		7.17				8.11		
PAC	23.00	GIẢM	GIẢM		23.90				25.39		
PC1	14.85	GIẢM	GIẢM		15.32				17.12		
PDR	26.10	TĂNG	TĂNG	26.50	25.39	-1.51%		29.00	25.19	-10.00%	
PHR	47.85	TĂNG	TĂNG	38.50	43.83	24.29%		47.20	37.52	1.38%	
PLX	49.70	GIẢM	GIẢM		52.45				55.87		
PNJ	80.70	GIẢM	GIẢM		85.03				89.81		
POW	10.10	GIẢM	GIẢM		10.58				11.22		
PVT	12.40	GIẢM	GIẢM		12.78				14.12		
PPC	26.80	GIẢM	TĂNG	26.80	26.96	0.59%	BÁN	28.40	24.97	-5.63%	
PTB	61.70	GIẢM	GIẢM		65.81				70.04		
PVB	15.20	GIẢM	GIẢM		16.05				17.59		
PVD	12.25	GIẢM	GIẢM		12.76				14.16		
PVI	30.80	GIẢM	GIẢM		31.81				33.18		
PVS	15.10	GIẢM	GIẢM		16.00				17.60		
PXS	4.67	GIẢM	GIẢM		5.07			5.24	4.92	-6.18%	BÁN
QNS	26.30	GIẢM	GIẢM		26.42				28.68		
REE	32.00	GIẢM	GIẢM		33.69				34.93		
SAB	162.60	GIẢM	GIẢM		177.71				195.99		
SAM	9.80	GIẢM	TĂNG		10.20			7.40	8.90	32.43%	
SCR	5.28	GIẢM	GIẢM		5.37				5.86		
SHI	8.80	GIẢM	TĂNG		9.13			6.99	8.30	25.89%	
SJS	19.80	GIẢM	TĂNG		20.90			17.00	16.65	16.47%	
SKG	10.90	TĂNG	GIẢM	11.20	10.46	-2.68%			12.01		
SSI	16.70	GIẢM	GIẢM		16.96				18.57		
STB	12.25	TĂNG	TĂNG	12.35	11.54	-0.81%		10.20	10.31	20.10%	
TCB	22.05	GIẢM	GIẢM		23.03				23.81		
TCM	18.00	GIẢM	GIẢM		19.23				21.66		
TDH	9.41	GIẢM	GIẢM		9.98				10.67		
TLH	3.24	GIẢM	GIẢM		3.37				3.93		
TNG	13.90	GIẢM	TĂNG		14.99			15.50	13.32	-10.32%	
VCB	84.50	GIẢM	GIẢM		84.94				92.54		
VCG	25.50	TĂNG	GIẢM	24.50	24.73	4.08%			26.09		
VCS	67.70	GIẢM	GIẢM		72.41				77.55		
VGC	18.50	TĂNG	GIẢM	18.10	17.71	2.21%			18.80		
VGT	8.30	GIẢM	TĂNG		8.73			9.10	7.69	-8.79%	
VHC	32.05	GIẢM	GIẢM		33.63				38.00		
VHM	80.90	GIẢM	GIẢM		83.24				90.60		
VIB	18.20	TĂNG	TĂNG	18.20	17.71	0.00%		17.70	16.76	2.82%	



We Create Fortune

VIC	105.00	TĂNG	GIẢM	110.00	104.03	-4.55%			112.47		
VIP	5.04	GIẢM	TĂNG		5.32			5.54	4.93	-9.03%	
VJC	120.50	GIẢM	GIẢM		123.76				134.50		
VND	13.75	GIẢM	GIẢM		14.21				14.82		
VNG	16.15	GIẢM	GIẢM		16.71				18.94		
VNM	104.20	GIẢM	GIẢM		109.84				115.83		
VPB	27.50	GIẢM	TĂNG		28.91			21.90	24.70	25.57%	
VPI	41.80	GIẢM	TĂNG		42.59			41.30	40.58	1.21%	
VRC	6.23	GIẢM	GIẢM		7.41				9.77		
VRE	28.50	GIẢM	GIẢM		29.89				33.13		
VSC	25.00	TĂNG	GIẢM	25.00	24.80	0.00%	MUA		27.06		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	25.30	GIẢM	TĂNG		26.21			24.00	23.02	5.42%	
BID	46.85	GIẢM	GIẢM		49.10				53.53		
BSR	8.10	TĂNG	GIẢM	7.90	7.56	2.53%			8.84		
BVH	55.10	GIẢM	GIẢM		58.51				63.61		
CTG	25.80	GIẢM	TĂNG		26.93			23.55	24.15	9.55%	
FPT	54.00	TĂNG	GIẢM	56.00	53.48	-3.57%			56.69		
GAS	77.50	GIẢM	GIẢM		81.02				90.12		
GEX	17.50	GIẢM	GIẢM		18.51				19.98		
GVR	12.50	TĂNG	GIẢM	11.80	11.87	5.93%			12.77		
HDB	28.00	GIẢM	TĂNG		29.00			29.95	25.76	-6.51%	
HNG	13.40	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	22.40	GIẢM	GIẢM		23.48				25.33		
HVN	24.95	TĂNG	GIẢM	24.25	23.07	2.89%			28.55		
KDH	24.50	GIẢM	GIẢM		25.00				26.24		
MBB	20.65	GIẢM	GIẢM		21.52				22.55		
MSN	54.40	TĂNG	GIẢM	54.40	51.45	0.00%	MUA		56.41		
MWG	103.10	GIẢM	GIẢM		109.78				117.69		
NVL	54.00	GIẢM	GIẢM		55.39				57.76		
OIL	7.10	GIẢM	GIẢM		7.17				8.11		
PLX	49.70	GIẢM	GIẢM		52.45				55.87		
PNJ	80.70	GIẢM	GIẢM		85.03				89.81		
POW	10.10	GIẢM	GIẢM		10.58				11.22		

We Create Fortune

QNS	26.30	GIẢM	GIẢM		26.42			28.68	
REE	32.00	GIẢM	GIẢM		33.69			34.93	
ROS	7.35	GIẢM	GIẢM		8.53			11.48	
SBT	20.10	GIẢM	TĂNG		22.04		17.50	20.07	14.86%
SSI	16.70	GIẢM	GIẢM		16.96			18.57	
STB	12.25	TĂNG	TĂNG	12.35	11.54	-0.81%	10.20	10.31	20.10%
TCB	22.05	GIẢM	GIẢM		23.03			23.81	
TPB	22.00	TĂNG	GIẢM	21.90	20.95	0.46%		23.94	
VCB	84.50	GIẢM	GIẢM		84.94			92.54	
VCG	25.50	TĂNG	GIẢM	24.50	24.73	4.08%		26.09	
VCS	67.70	GIẢM	GIẢM		72.41			77.55	
VEA	39.40	GIẢM	GIẢM		41.55			59.45	
VGI	27.50	GIẢM	TĂNG		29.76		28.30	24.29	-2.83%
VHM	80.90	GIẢM	GIẢM		83.24			90.60	
VIB	18.20	TĂNG	TĂNG	18.20	17.71	0.00%	15.00	16.76	21.30%
VIC	105.00	TĂNG	GIẢM	110.00	104.03	-4.55%		112.47	
VJC	120.50	GIẢM	GIẢM		123.76			134.50	
VNM	104.20	GIẢM	GIẢM		109.84			115.83	
VPB	27.50	GIẢM	TĂNG		28.91		21.90	24.70	25.57%
VRE	28.50	GIẢM	GIẢM		29.89			33.13	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.35	GIẢM	TĂNG		13.18			13.30	11.21	-7.14%	
ANV	17.95	GIẢM	GIẢM		18.47			20.46			
ASM	5.94	TĂNG	GIẢM	5.80	5.49	2.41%		6.48			
BMI	22.70	GIẢM	GIẢM		23.27			25.13			
BMP	41.95	GIẢM	GIẢM		43.15			45.49			
BWE	20.70	GIẢM	GIẢM		21.82			22.61			
CEO	8.30	GIẢM	GIẢM		8.65			9.26			
CII	21.60	GIẢM	GIẢM		22.79			24.94			
CRE	22.30	GIẢM	GIẢM		22.83			23.60			
CTI	22.00	TĂNG	GIẢM	22.20	20.53	-0.90%		23.07			
CTR	45.00	TĂNG	TĂNG	48.20	44.29	-6.64%		43.70	40.69	2.97%	
D2D	61.00	TĂNG	TĂNG	54.90	58.12	11.11%		64.00	46.10	-4.69%	
DBD	47.80	GIẢM	GIẢM		50.99			54.53			

We Create Fortune

DCM	6.11	TĂNG	TĂNG	5.93	6.00	3.04%		6.18	5.63	-1.13%	
DGW	27.35	TĂNG	TĂNG	27.35	26.96	0.00%	MUA	25.20	24.11	8.53%	
DHC	40.05	TĂNG	TĂNG	38.50	36.91	4.03%		37.70	36.02	6.23%	
DIG	13.50	TĂNG	TĂNG	13.60	12.54	-0.74%		13.20	11.62	2.27%	
DPG	29.90	GIẢM	GIẢM		30.23				32.83		
DPM	12.45	TĂNG	GIẢM	12.75	12.06	-2.35%			12.75		
DRC	22.40	GIẢM	GIẢM		23.44				25.67		
DXG	13.70	TĂNG	GIẢM	12.95	12.01	5.79%			13.70		
E1VFN30	13.81	GIẢM	GIẢM	14.68	13.84	-5.73%	BÁN		15.25		
FCN	9.50	GIẢM	GIẢM		9.75				10.51		
FLC	4.06	TĂNG	GIẢM	4.14	3.94	-1.93%			4.50		
GEG	23.25	TĂNG	GIẢM	22.45	21.70	3.56%			24.79		
GMD	19.05	GIẢM	GIẢM		19.95				21.10		
GTN	16.70	GIẢM	GIẢM		17.83				19.23		
HAG	3.49	TĂNG	GIẢM	3.52	3.28	-0.85%			3.78		
HBC	10.65	GIẢM	GIẢM		10.93				12.07		
HCM	18.15	GIẢM	GIẢM		18.60				20.42		
HDC	20.10	GIẢM	GIẢM		21.15				23.28		
HDG	26.55	GIẢM	GIẢM		28.03				29.65		
HPX	27.15	GIẢM	#N/A		27.75			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.60	GIẢM	TĂNG		8.11			7.75	7.52	-1.94%	
HT1	13.95	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-17.46%	
HTM	15.50	GIẢM	TĂNG		17.42			20.00	15.34	-22.50%	
IBC	20.40	TĂNG	GIẢM	20.80	20.32	-1.92%			21.22		
IDI	4.51	TĂNG	GIẢM	4.45	4.16	1.35%			4.85		
IJC	13.20	GIẢM	GIẢM		13.94				15.38		
ITA	2.31	GIẢM	GIẢM		2.39				2.57		
KBC	14.70	GIẢM	GIẢM		15.08				15.94		
KDC	18.15	GIẢM	GIẢM		18.85				20.12		
KOS	28.00	GIẢM	TĂNG		28.51			26.30	26.55	6.46%	
KSB	20.30	TĂNG	TĂNG	19.65	18.98	3.31%		19.10	15.18	6.28%	
LDG	6.90	TĂNG	GIẢM	6.66	5.97	3.60%			7.48		
LPB	8.50	TĂNG	TĂNG	7.90	8.44	7.59%		7.40	6.18	14.86%	
MBG	19.40	TĂNG	GIẢM	17.70	13.17	9.60%			26.71		
MBS	10.80	GIẢM	GIẢM		11.64				12.76		
MPC	21.70	TĂNG	TĂNG	22.00	20.80	-1.36%		24.10	17.55	-9.96%	
NBB	19.35	GIẢM	GIẢM		19.86				21.34		
NKG	8.10	GIẢM	GIẢM		8.80				9.51		



We Create Fortune

NLG	26.20	TĂNG	GIẢM	26.25	24.69	-0.19%			27.39		
NT2	19.90	GIẢM	TĂNG		20.29			20.55	18.73	-3.16%	
NTL	20.25	GIẢM	GIẢM		21.54				22.81		
NVB	8.70	GIẢM	TĂNG		9.32			8.50	8.62	2.35%	
OGC	3.39	GIẢM	GIẢM		3.45				3.70		
PC1	14.85	GIẢM	GIẢM		15.32				17.12		
PDR	26.10	TĂNG	TĂNG	26.50	25.39	-1.51%		23.59	25.19	10.62%	
PHR	47.85	TĂNG	TĂNG	38.50	43.83	24.29%		47.20	37.52	1.38%	
PPC	26.80	GIẢM	TĂNG	26.80	26.96	0.59%	BÁN	28.40	24.97	-5.63%	
PTB	61.70	GIẢM	GIẢM		65.81				70.04		
PVD	12.25	GIẢM	GIẢM		12.76				14.16		
PVI	30.80	GIẢM	GIẢM		31.81				33.18		
PVS	15.10	GIẢM	GIẢM		16.00				17.60		
PVT	12.40	GIẢM	GIẢM		12.78				14.12		
QCG	5.97	TĂNG	TĂNG	4.00	5.14	49.25%		4.28	3.30	39.49%	
SCR	5.28	GIẢM	GIẢM		5.37				5.86		
SGP	6.10	GIẢM	GIẢM		6.69				7.68		
SHB	12.40	TĂNG	TĂNG	8.00	11.03	55.00%		7.10	6.67	74.65%	
SHS	8.50	TĂNG	TĂNG	7.20	7.77	18.06%		7.90	6.08	7.59%	
SZC	17.75	GIẢM	TĂNG		18.11			17.85	13.63	-0.56%	
TCH	31.25	GIẢM	GIẢM		35.14				43.32		
TCM	18.00	GIẢM	GIẢM		19.23				21.66		
TDH	9.41	GIẢM	GIẢM		9.98				10.67		
TNG	13.90	GIẢM	TĂNG		14.99			15.50	13.32	-10.32%	
TTB	3.53	GIẢM	GIẢM		3.67				5.36		
VGC	18.50	TĂNG	GIẢM	18.10	17.71	2.21%			18.80		
VGT	8.30	GIẢM	TĂNG		8.73			9.10	7.69	-8.79%	
VHC	32.05	GIẢM	GIẢM		33.63				38.00		
VND	13.75	GIẢM	GIẢM		14.21				14.82		
VNG	16.15	GIẢM	GIẢM		16.71				18.94		
VPI	41.80	GIẢM	TĂNG		42.59			41.30	40.58	1.21%	



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	6.80	GIẢM	GIẢM		7.18				7.88		
AGR	3.37	GIẢM	GIẢM		3.45				3.76		
AMD	3.06	TĂNG	TĂNG	2.35	2.56	30.21%		3.06	2.28	0.00%	MUA
APG	9.85	GIẢM	TĂNG		10.21			9.90	9.37	-0.51%	
ART	2.80	TĂNG	TĂNG	2.80	2.45	0.00%		2.30	2.12	21.74%	
BCG	6.73	TĂNG	GIẢM	6.59	5.98	2.12%			7.24		
C4G	5.60	GIẢM	GIẢM		6.03				6.98		
C69	6.10	GIẢM	GIẢM	6.30	6.45	2.36%	BÁN		10.52		
CCL	6.40	TĂNG	GIẢM	6.40	6.36	0.00%	MUA		7.40		
CVT	19.05	GIẢM	GIẢM		19.78				21.59		
DAH	8.70	GIẢM	GIẢM		9.01				10.27		
DLG	1.90	GIẢM	GIẢM		1.98				2.21		
DRH	6.89	TĂNG	TĂNG	3.63	5.77	89.81%		4.70	3.67	46.60%	
DTD	12.50	TĂNG	TĂNG	10.80	11.35	15.74%		12.40	8.90	0.81%	
EVG	2.57	TĂNG	GIẢM	2.55	2.35	0.78%			2.73		
FIT	6.73	GIẢM	GIẢM		7.74				9.74		
FTM	2.00	TĂNG	GIẢM	1.84	1.91	8.70%			2.92		
FUES SV50	12.10	GIẢM	GIẢM		12.40				12.88		
GKM	15.90	TĂNG	TĂNG	15.00	15.27	6.00%		14.90	14.87	6.71%	
HAH	10.50	GIẢM	GIẢM		11.25				11.79		
HAI	3.34	TĂNG	TĂNG	3.04	2.82	9.87%		3.34	3.33	0.00%	MUA
HAR	3.28	TĂNG	GIẢM	3.52	3.05	-6.82%			4.02		
HDA	8.00	GIẢM	GIẢM		8.12				9.15		
HHP	13.20	TĂNG	TĂNG	13.80	12.48	-4.35%		13.20	13.13	0.00%	MUA
HHS	5.01	TĂNG	TĂNG	4.79	4.66	4.59%		3.36	3.91	49.11%	
HID	2.92	TĂNG	TĂNG	2.36	2.66	23.73%		2.63	2.16	11.03%	
HII	13.25	TĂNG	TĂNG	9.61	12.75	37.88%		11.00	11.88	20.45%	
HQC	1.15	TĂNG	TĂNG	1.15	1.10	0.00%	MUA	1.15	1.15	0.00%	MUA
HSL	5.80	GIẢM	GIẢM		6.30				7.17		
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.19				2.43		
HVG	6.12	GIẢM	GIẢM		7.56				8.50		
HVH	10.75	GIẢM	GIẢM		11.46				13.90		
IDJ	17.60	GIẢM	TĂNG		19.17			7.20	12.83	144.44%	
JVC	3.38	GIẢM	GIẢM		3.65				3.79		



We Create Fortune

KLF	1.70	TĂNG	TĂNG	1.60	1.39	6.25%		1.50	1.33	13.33%	
LCG	6.75	TĂNG	GIẢM	6.75	6.66	0.00%	MUA		7.50		
LGL	5.72	GIẢM	GIẢM		6.49				7.15		
LHG	14.55	GIẢM	GIẢM		14.87				16.11		
LMH	2.06	GIẢM	GIẢM		2.42				4.15		
MST	6.80	TĂNG	TĂNG	6.90	6.05	-1.45%		3.40	5.46	100.00%	
NDN	15.80	TĂNG	GIẢM	15.40	14.89	2.60%			16.36		
PHC	10.60	GIẢM	GIẢM		10.91				11.50		
PLP	9.35	TĂNG	GIẢM	10.05	8.65	-6.97%			10.52		
PVB	15.20	GIẢM	GIẢM		16.05				17.59		
PVC	6.10	GIẢM	GIẢM		6.54				6.78		
PVX	1.00	GIẢM	GIẢM		1.17				1.29		
PXL	8.20	TĂNG	TĂNG	8.10	8.14	1.23%		6.70	6.88	22.39%	
SHI	8.80	GIẢM	TĂNG		9.13			5.77	8.30	52.64%	
SJF	1.62	GIẢM	GIẢM		1.74				2.06		
SPP	1.50	GIẢM	GIẢM		1.67				2.01		
TDC	8.15	GIẢM	GIẢM		8.29				8.84		
TIG	7.40	TĂNG	TĂNG	6.40	6.74	15.63%		3.20	5.94	131.25%	
TLH	3.24	GIẢM	GIẢM		3.37				3.93		
TNA	18.95	GIẢM	GIẢM		19.12				21.92		
TNI	10.15	GIẢM	TĂNG		10.28			10.90	9.99	-6.88%	
TSC	2.22	GIẢM	GIẢM		2.35				2.89		
TTF	2.94	TĂNG	TĂNG	2.58	2.64	13.95%		2.85	2.40	3.16%	
TTH	2.50	GIẢM	GIẢM		2.71				2.88		
TVC	28.70	GIẢM	TĂNG		30.67			14.30	26.65	100.70%	
VC3	15.90	GIẢM	GIẢM		16.72				17.53		
VCR	11.40	GIẢM	TĂNG		13.08			12.90	7.61	-11.63%	
VNA	2.80	GIẢM	GIẢM		3.16				3.80		
VNE	3.85	GIẢM	TĂNG		4.29			3.85	3.70	0.00%	MUA
VRC	6.23	GIẢM	GIẢM		7.41				9.77		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	891.44	-0.21%	HNI	113.66	-1.19%	UPCoM	55.42	-0.05%
VN30	835.97	-0.38%	HN30	208.83	-0.90%			
VN Mid	877.3	-0.04%	VNX	798.28	-0.29%			
VN Small	736.13	0.35%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	468.01		Mua	3.00		Mua	9.78	
Bán	498.46		Bán	9.26		Bán	2.77	
GT ròng	-30.46		GT ròng	-6.26		GT ròng	7.00	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
QCG	390	6.99%	MBG	1700	9.60%	ACV	900	1.49%
LDG	450	6.98%	HUT	100	5.00%	OIL	100	1.43%
MSN	3500	6.88%	IDJ	500	2.92%	BAB	0	0.00%
DXG	850	6.61%	TVC	200	0.70%	BOT	-100	-0.18%
FRT	1300	6.57%	DNP	100	0.54%	ADG	-300	-0.31%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TCH	-1650	-5.02%	SHB	-500	-3.88%	LPB	-300	-3.41%
CII	-1100	-4.85%	AMV	-600	-3.14%	BSR	-200	-2.41%
SAB	-6400	-3.79%	BCC	-200	-3.03%	PXL	-200	-2.38%
AST	-2300	-3.69%	NVB	-200	-2.25%	CTR	-500	-1.10%
SBT	-750	-3.60%	TAR	-700	-2.13%	VIB	-200	-1.09%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	357,185		ACB	42,407		ACV	131,341	
VCB	308,208		SHB	22,644		VEA	52,854	
VHM	266,451		VCG	11,264		GVR	50,300	
BID	187,627		VCS	10,880		MCH	47,407	
VNM	181,974		PVS	7,265		BCM	25,894	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
HQC	13,154,770	4,017,164	SHB	22,247,124	21,047,253	LPB	3,432,883	2,417,256
STB	12,112,750	11,903,452	ACB	3,960,239	5,422,214	BSR	1,862,717	1,559,807
TCB	8,539,920	2,915,004	ART	3,605,310	2,037,519	GVR	1,310,640	815,995
FLC	8,160,870	7,871,173	KLF	2,156,372	1,294,229	G36	1,177,600	274,971
GEX	7,567,030	655,307	MBG	2,105,081	930,807	KSH	1,007,481	280,440

Nguồn: Bloomberg & YSVN

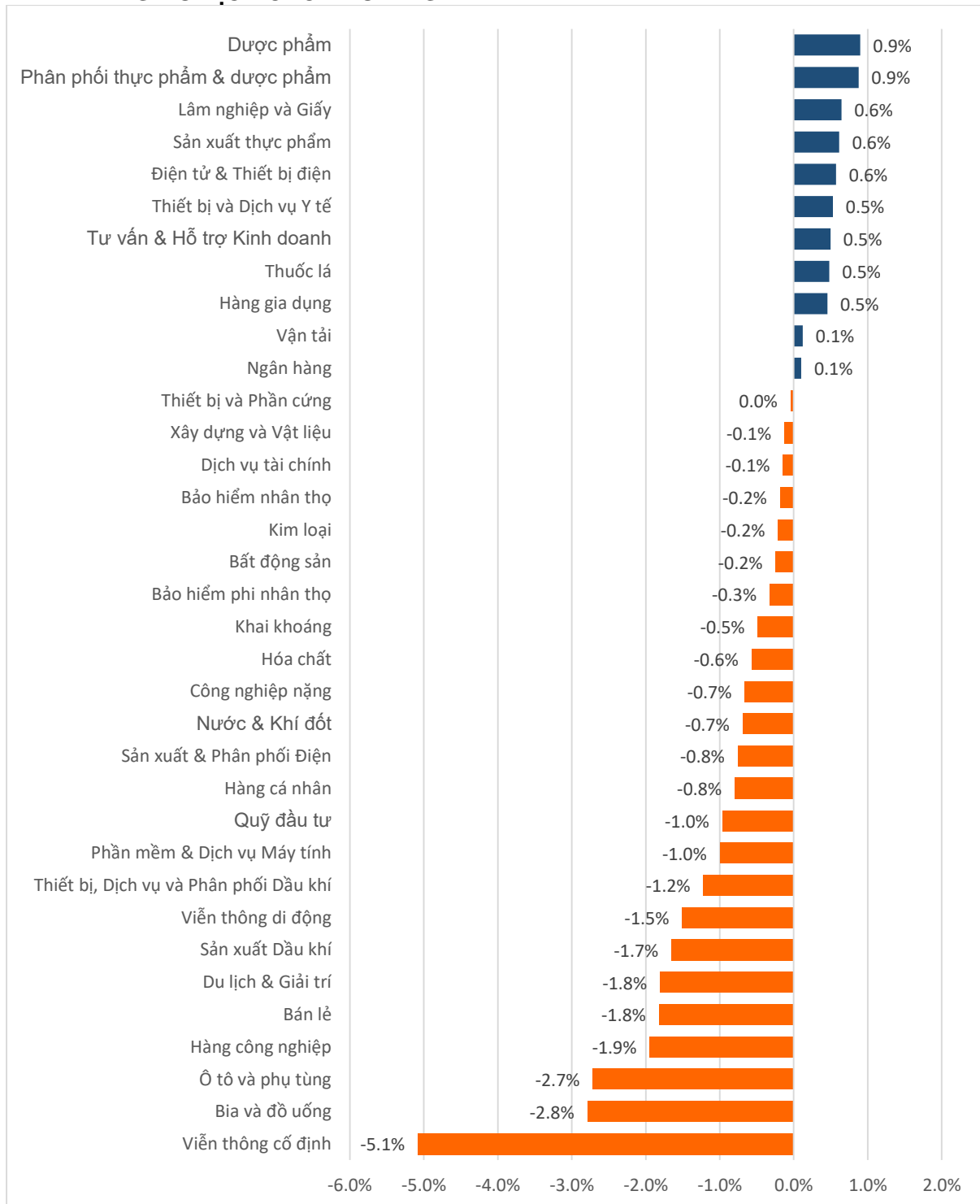
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



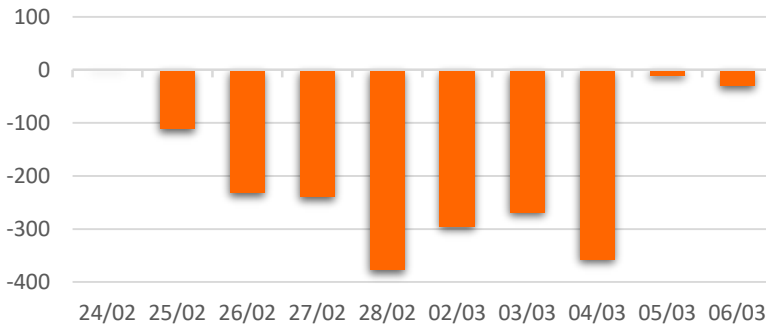
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

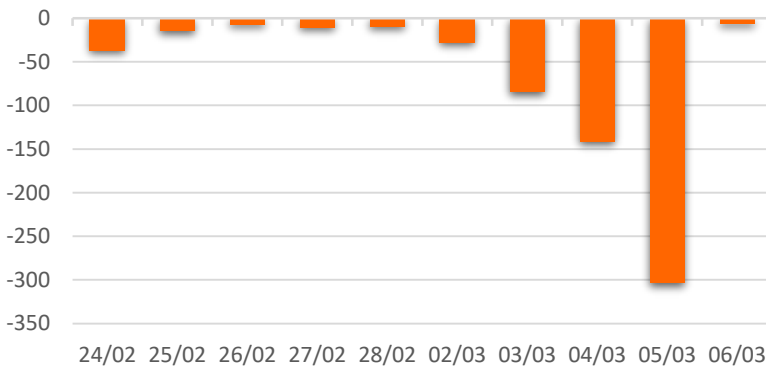
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MSN	24,927	VIC	23,501
VCB	20,391	CII	20,397
LDG	10,120	STB	18,827
VNM	9,842	HPG	12,979
GEX	5,771	VJC	11,275

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

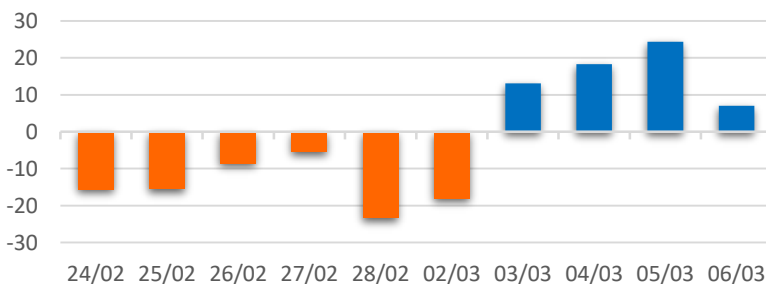
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
TNG	502	PVS	5,026
SLS	126	SHB	953
SD6	117	TIG	469
SĐT	94	BVS	402
LAS	86	VCS	115

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ACV	4,755	CTR	476
KSH	332	SDK	105
VEA	304	ABI	44
BDG	294	LPB	25
MPC	55	PIV	14

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



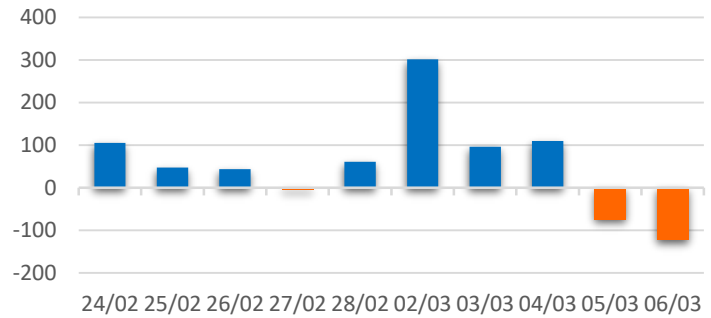
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

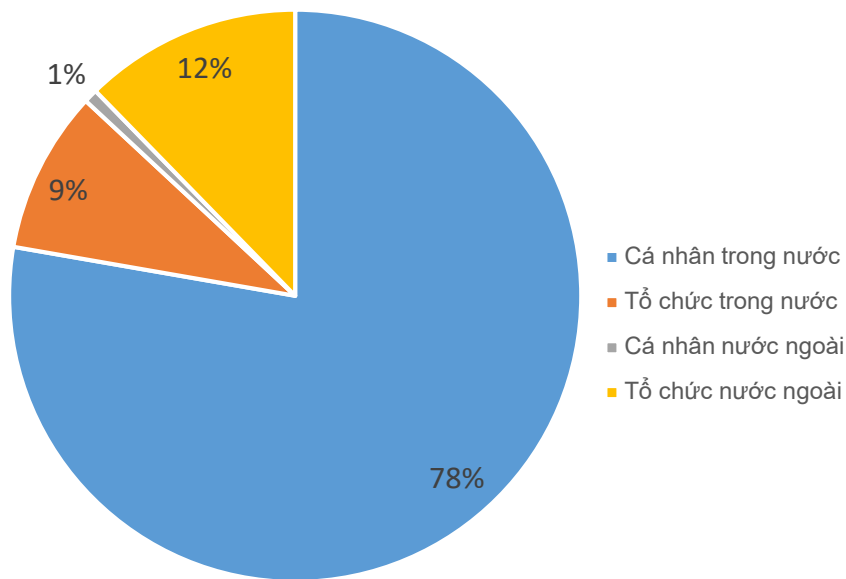
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
GEX	51,000	GEX	50,980
FPT	9,141	VNM	15,180
E1VFN30	8,621	VCB	14,505
DXG	6,875	TCB	11,606
MWG	3,078	VIC	11,521

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

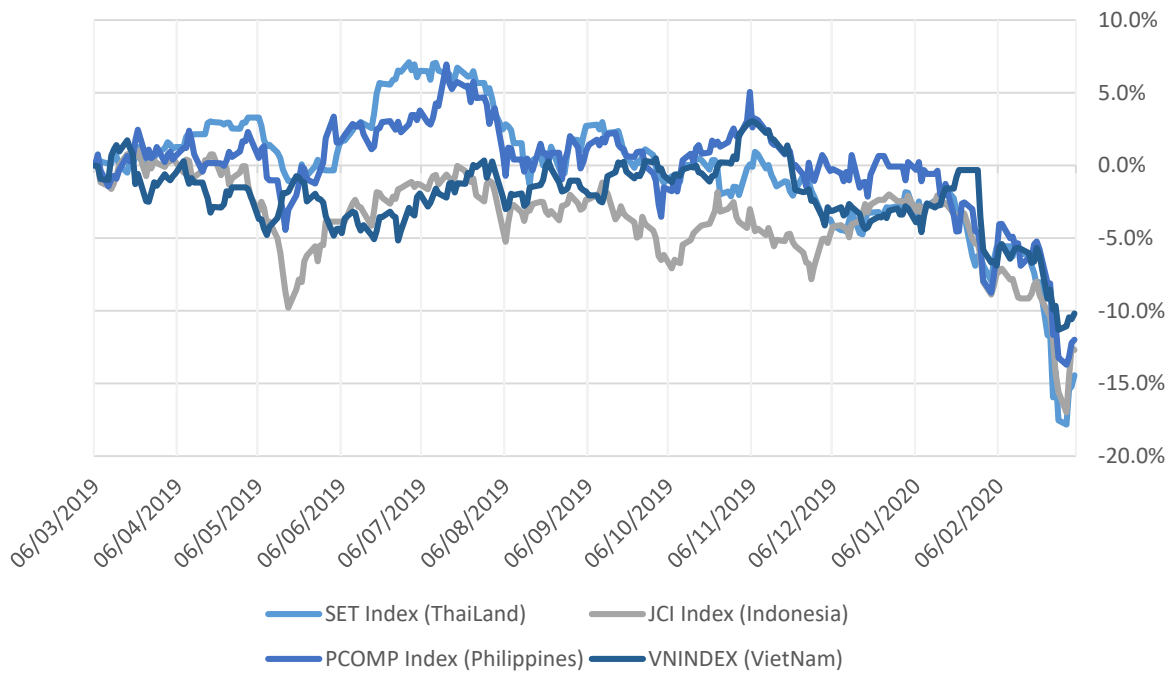


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

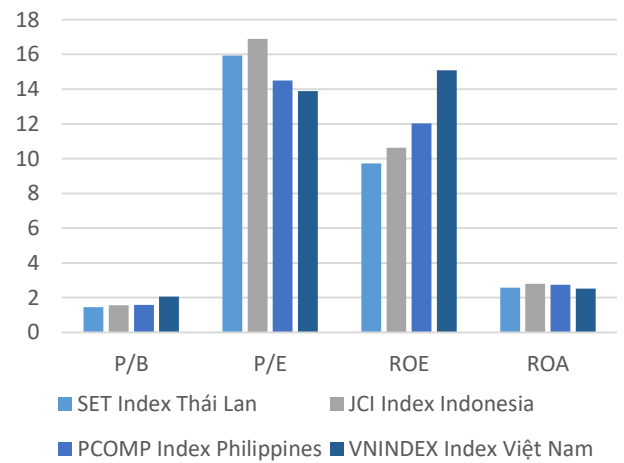
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.5x	1.6x	1.7x	2.1x
P/E		16.3x	17.3x	14.6x	13.9x
ROE	%	9.66	10.63	12.16	15.10
ROA	%	2.55	2.80	2.77	2.52
Vốn hóa	Tỷ USD	469.17	463.10	169.03	131.21
GTGD	Triệu USD	1.60	0.39	0.08	0.11
LS cổ tức	%	3.63	2.82	1.81	2.23

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written